

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU TPAT VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU TPAT VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TPAT VIET NAM TRADING IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TPAT VIET NAM

2. Mã số doanh nghiệp: 0110107115

3. Ngày thành lập: 05/09/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 66 ngõ Núi Trúc, Phố Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0915.843.336

Fax:

Email: tpatvietnam@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Loại trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)	4610
2.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Loại trừ động vật Nhà nước cấm)	4620
3.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
4.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: - Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; - Bán buôn thủy sản; - Bán buôn rau, quả; - Bán buôn cà phê; - Bán buôn chè; - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; - Bán buôn thực phẩm chức năng	4632
5.	Bán buôn đồ uống	4633
6.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo	4634
7.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
8.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
9.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
10.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
11.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
12.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659

13.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
14.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
15.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ buôn bán vàng bạc, đá quý)	4669
16.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
17.	Dịch vụ đóng gói	8292
18.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các hàng hóa Công ty kinh doanh	8299(Chính)
19.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
20.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại Nhà nước cấm)	4690
21.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
22.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
23.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
24.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thực phẩm chức năng	4722
25.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
26.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
27.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
28.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
29.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
30.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
31.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
32.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
33.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
34.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
35.	Sản xuất sợi	1311
36.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
37.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
38.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
39.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392

40.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
41.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
42.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
43.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
44.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
45.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
46.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
47.	Sản xuất giày, dép	1520
48.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
49.	Đúc sắt, thép	2431
50.	Đúc kim loại màu	2432
51.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
52.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
53.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
54.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
55.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
56.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
57.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
58.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
59.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
60.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
61.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
62.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
63.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
64.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
65.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
66.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
67.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
68.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
69.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
70.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
71.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
72.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
73.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
74.	Sản xuất máy luyện kim	2823
75.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826

76.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
77.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
78.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
79.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
80.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
81.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
82.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
83.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
84.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
85.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
86.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
87.	Bốc xếp hàng hóa	5224
88.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
89.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
90.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
91.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
92.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
93.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
94.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
95.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
96.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
97.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
98.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
99.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
100.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
101.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
102.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
103.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

104.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773
------	---	------

6. **Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	PHẠM VĂN AN	Việt Nam	P2B, Dãy BTT, BV Đường Sắt, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.470.000.000	49,000	033081001356	
2	NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	Việt Nam	Số 21 Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.530.000.000	51,000	001178016160	

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/08/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001178016160

Ngày cấp: 28/11/2019

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 21 Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 21 Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. **Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội